



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13-34

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 01 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Biều	Chủ tịch	
Ông Lê Thái Hưng	Phó Chủ tịch	
Bà Hồ Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/06/2014
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/03/2014
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên	
Ông Dương Mạnh Tuấn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Biều	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thái Hưng	Quyền Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tô Thành Vinh	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/03/2014
Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ	Thành viên	Miễn nhiệm vị trí trưởng ban ngày 17/03/2014
Bà Lê Thị Kim Huyền	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý các vấn đề sau:

1. Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty đang đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Tòa nhà Công nghệ Thông tin - Truyền thông Hà Nội với tổng khối lượng là 2.400.000 cổ phiếu (bao gồm đầu tư tự doanh là 1.200.000 cổ phiếu, ủy thác qua Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính VICS (VICS Invest) là 1.200.000 cổ phiếu), chiếm tỷ lệ 30% cổ phiếu đang lưu hành của Công ty Cổ phần Tòa nhà Công nghệ Thông tin - Truyền thông Hà Nội, cao hơn tỷ lệ quy định về hạn chế đầu tư tại Điểm 4đ, Điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Tuy nhiên khoản đầu tư này được mua từ tháng 6 năm 2010, trước thời điểm Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/12/2012 có hiệu lực, do đó ngày 17/03/2014, Công ty đã có Công văn số 82/2014/CV-VICS gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo về vấn đề này cũng như cam kết có lộ trình thoái vốn để đưa tỷ lệ đầu tư về hạn mức theo đúng quy định hiện hành.

2. Đến thời điểm 30/06/2014, tổng giá trị đầu tư và giá trị ủy thác vào Cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 57,24 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 25,12% vốn chủ sở hữu của Công ty (tính theo vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2014), cao hơn tỷ lệ quy định về hạn chế đầu tư tại Điểm 3, Điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Tuy nhiên cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tòa nhà Công nghệ Thông tin - Truyền thông Hà Nội (nêu tại điểm 1) đã chiếm 76,31% trong tổng giá trị đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, được mua từ năm 2010, trước thời điểm Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/12/2012 có hiệu lực. Do đó, trong công văn số 82/2014/CV-VICS ngày 17/03/2014 Công ty cũng đã giải trình và báo cáo vấn đề này với Ủy ban chứng khoán Nhà nước cũng như cam kết lộ trình thoái vốn để đưa tỷ lệ đầu tư về hạn mức theo đúng quy định hiện hành.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		250.789.346.057	248.392.047.860
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.960.275.023	120.499.048.005
111	1. Tiền		3.960.275.023	120.499.048.005
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	49.813.239.928	79.788.758.317
121	1. Đầu tư ngắn hạn		76.841.493.467	100.359.232.486
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(27.028.253.539)	(20.570.474.169)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	84.113.727.951	43.673.168.493
131	1. Phải thu của khách hàng		258.644.830	324.644.830
132	2. Trả trước cho người bán		892.479.380	899.279.380
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		7.543.173.928	1.345.095.820
138	5. Các khoản phải thu khác		94.033.640.182	73.508.978.676
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.614.210.369)	(32.404.830.213)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		112.902.103.155	4.431.073.045
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		36.891.057	53.215.999
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	117.835.909	117.835.909
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	112.747.376.189	4.260.021.137
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.105.235.583	7.726.420.407
220	II. Tài sản cố định		3.654.119.100	4.533.888.045
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.508.142.060	3.100.500.479
222	- Nguyên giá		10.328.505.468	10.328.505.468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.820.363.408)	(7.228.004.989)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.145.977.040	1.433.387.566
228	- Nguyên giá		3.535.924.277	3.535.924.277
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.389.947.237)	(2.102.536.711)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	15.000.000	15.000.000
258	4. Đầu tư dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.436.116.483	3.177.532.362
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	152.539.473	191.893.132
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13	3.283.577.010	2.985.639.230
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		257.894.581.640	256.118.468.267

11106
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN
THƯƠNG MẠI VÀ
CÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM
AA
KHOẢN KẾ

C.P. ANH
MINH

S. QUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		30.070.465.385	32.234.520.915
310	I. Nợ ngắn hạn		30.070.465.385	32.234.520.915
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	21.662.937.426	24.162.937.426
312	2. Phải trả người bán		462.863.407	11.000.000
313	3. Người mua trả tiền trước		75.000.000	90.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	478.106.895	47.267.798
315	5. Phải trả người lao động		241.946.303	202.086.489
316	6. Chi phí phải trả	16	3.375.297.333	3.156.437.821
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	3.774.260.701	4.564.791.381
321	10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		53.320	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		227.824.116.255	223.883.947.352
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	227.824.116.255	223.883.947.352
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		341.333.000.000	341.333.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.625.850.000	14.625.850.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(10.400.000)	(10.400.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.813.981.917	1.813.981.917
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.813.981.917	1.813.981.917
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(131.752.297.579)	(135.692.466.482)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		257.894.581.640	256.118.468.267

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)	2.134,26	26,24
006	6. Chứng khoán lưu ký	269.484.170.000	346.916.830.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	264.373.620.000	342.489.680.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	174.373.620.000	252.489.680.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	90.000.000.000	90.000.000.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	2.595.810.000	2.595.810.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	2.595.810.000	2.595.810.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	2.514.300.000	1.807.300.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	2.514.300.000	1.807.300.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	440.000	24.040.000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	440.000	24.040.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	8.770.900.000	6.621.050.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	8.765.900.000	6.621.050.000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	8.765.900.000	6.621.050.000
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	5.000.000	-
073	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	5.000.000	-

Vũ Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014 VND	đầu năm 2013 VND
01	1. Doanh thu	19	6.674.627.215	7.686.427.262
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1.093.692.213	2.195.122.523
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		15.390.000	34.200.000
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		2.464.545.454	340.568.855
01.9	Doanh thu khác		3.100.999.548	5.116.535.884
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	19	6.674.627.215	7.686.427.262
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	15.886.601.589	2.266.759.395
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		(9.211.974.374)	5.419.667.867
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(13.148.798.319)	4.579.922.288
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.936.823.945	839.745.579
31	8. Thu nhập khác		254.361.557	14.695.121
32	9. Chi phí khác		251.016.599	5.802.764
40	10. Lợi nhuận khác		3.344.958	8.892.357
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.940.168.903	848.637.936
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.940.168.903	848.637.936
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	115	25

Vũ Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.940.168.903	848.637.936
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		879.768.945	1.099.167.172
03	- Các khoản dự phòng		(7.332.840.474)	(1.989.148.877)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.963.069.547)	(4.193.146.909)
06	- Chi phí lãi vay		1.030.622.919	1.796.053.420
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.445.349.254)	(2.438.437.258)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.292.604.962)	5.005.015.846
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		-	(414.000.000)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(694.678.449)	12.717.058.251
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		55.678.601	(1.506.070)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	(3.067.527.098)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.421.728.589
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(110.006.116.004)	(806.451.856)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(119.383.070.068)	13.415.880.404
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.916.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	7.882.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.852.000.000)	4.181.631.972
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.868.272.152	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.328.024.934	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.344.297.086	4.147.431.972
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	123.555.073
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.500.000.000)	(4.473.128.079)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.500.000.000)	(4.349.573.006)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(116.538.772.982)	13.213.739.370

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		120.499.048.005	108.033.367.368
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	3.960.275.023	121.247.106.738

Vũ Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

6 tháng đầu năm 2014	Thuyết minh	01/01/2014 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2014 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		341.333.000.000	-	-	341.333.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		14.625.850.000	-	-	14.625.850.000
4. Cổ phiếu quỹ		(10.400.000)	-	-	(10.400.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển		1.813.981.917	-	-	1.813.981.917
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.813.981.917	-	-	1.813.981.917
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(135.692.466.482)	3.940.168.903	-	(131.752.297.579)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	223.883.947.352	3.940.168.903	-	227.824.116.255

6 tháng đầu năm 2013	Thuyết minh	01/01/13 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/13 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		341.333.000.000	-	-	341.333.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		14.625.850.000	-	-	14.625.850.000
4. Cổ phiếu quỹ		(10.400.000)	-	-	(10.400.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển		1.813.981.917	-	-	1.813.981.917
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.813.981.917	-	-	1.813.981.917
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(142.346.437.211)	848.637.936	-	(141.497.799.275)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	217.229.976.623	848.637.936	-	218.078.614.559

[Handwritten signature]

Vũ Thị Thu Huyền
Người lập

[Handwritten signature]

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 01 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 341.333.000.000 đồng; tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 01 tháng 12 năm 2009 với mã giao dịch là VIG.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Nơi thành lập và
hoạt động

Hoạt động kinh doanh
chính

Chi nhánh Thành phố Hà Nội

Hà Nội

Môi giới, tự doanh, tư vấn

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền; các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.8 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Cụ thể tại thời điểm 31/12/2013, giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán: Công ty Cổ phần Chứng khoán phố An Phát, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỶ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của người đầu tư	52.125.433	411.839.886.000
- Cổ phiếu	52.125.433	411.839.886.000
	52.125.433	411.839.886.000

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	231.207.191	6.451.926.495
Tiền gửi ngân hàng	340.102.256	110.119.228.880
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	2.884.938.885	925.073.203
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	1.773.570	15.345.763
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	502.253.121	2.987.473.664
	3.960.275.023	120.499.948.005

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán thương mại			42.969.189.643	42.969.189.643	18.000.000	3.000.000	(17.847.083.643)	(5.549.039.643)	25.140.106.000	37.423.150.000
Chứng khoán niêm yết			6.739.189.643	6.739.189.643	18.000.000	3.000.000	(3.730.418.643)	(3.749.039.643)	3.026.771.000	2.993.150.000
- DXV	15.000	15.000	219.000.000	219.000.000	-	-	(151.500.000)	(162.000.000)	67.500.000	57.000.000
- ITC	3.000	3.000	75.300.000	75.300.000	-	-	(52.200.000)	(52.200.000)	23.100.000	23.100.000
- SVC	27.070	27.070	904.889.643	904.889.643	-	-	(490.718.643)	(498.839.643)	414.171.000	406.050.000
- TIG	330.000	330.000	5.511.000.000	5.511.000.000	-	-	(3.036.000.000)	(3.036.000.000)	2.475.000.000	2.475.000.000
- VIG	10.000	10.000	29.000.000	29.000.000	18.000.000	3.000.000	-	-	47.000.000	32.000.000
Chứng khoán chưa niêm yết			36.230.000.000	36.230.000.000	-	-	(14.116.665.000)	(1.800.000.000)	22.113.335.000	34.430.000.000
- CPICT	1.200.000	1.200.000	23.400.000.000	23.400.000.000	-	-	(8.400.000.000)	-	15.000.000.000	23.400.000.000
- CPVPB	100.000	100.000	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)	900.000.000	900.000.000
- DGHDC	73.000	73.000	730.000.000	730.000.000	-	-	-	-	730.000.000	730.000.000
- KSVLXDHN	783.333	783.333	9.400.000.000	9.400.000.000	-	-	(3.916.665.000)	-	5.483.335.000	9.400.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác			33.872.303.824	57.390.042.843	358.461.072	91.012.683	(9.181.169.896)	(15.021.434.526)	25.049.595.000	42.459.621.000
- Ủy thác đầu tư VICS INVEST - cổ phiếu niêm yết:			11.721.791.824	16.695.750.843	358.461.072	91.012.683	(2.547.077.896)	(4.019.608.526)	9.533.175.000	12.762.155.000
- SJM	15.000	15.000	163.500.000	163.500.000	-	-	(133.500.000)	(123.000.000)	30.000.000	40.500.000
- TIG	1.098.550	1.172.250	10.652.702.896	11.181.851.406	-	-	(2.413.577.896)	(2.389.976.406)	8.239.125.000	8.791.875.000
- VCG	-	34.000	-	292.531.317	-	50.868.683	-	-	-	343.400.000
- VIG	-	780.900	-	4.005.512.120	-	-	-	(1.506.632.120)	-	2.498.880.000
- SC5	47.700	47.500	905.588.928	1.052.356.000	358.461.072	40.144.000	-	-	1.264.050.000	1.092.500.000
- Ủy thác đầu tư cổ phiếu SCL	34.200	34.200	1.140.512.000	1.140.512.000	-	-	(624.092.000)	(538.592.000)	516.420.000	601.920.000
- Ủy thác đầu tư CPICT	1.200.000	1.200.000	20.280.000.000	20.280.000.000	-	-	(5.280.000.000)	-	15.000.000.000	20.280.000.000
- Ủy thác cho bà Lê Thúy Hằng	-	-	-	6.000.000.000	-	-	-	(5.574.454.000)	-	425.546.000
- Ủy thác khác qua VIC Invest	-	-	-	1.376.320.000	-	-	-	(1.376.320.000)	-	-
- Dự án Hồ Thủy Tiên - Tp. Huế	-	-	220.000.000	220.000.000	-	-	(220.000.000)	(220.000.000)	-	-
- Đầu tư ủy thác Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	-	-	510.000.000	510.000.000	-	-	(510.000.000)	-	-	510.000.000
- Đầu tư ủy thác bất động sản Thăng Long	-	-	-	11.167.460.000	-	-	-	(1.292.460.000)	-	7.875.000.000
			76.841.493.467	100.359.232.486	376.461.072	94.012.683	(27.028.253.539)	(20.570.474.169)	50.189.701.000	79.882.771.000

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Phải thu của khách hàng	324.644.830	-	-	2.822.145.860	2.888.145.860	258.644.830	-	258.644.830	(258.644.830)
- Phải thu dịch vụ tư vấn	324.644.830	-	-	2.822.145.860	2.888.145.860	258.644.830	-	258.644.830	(258.644.830)
Trả trước cho người bán	899.279.380	-	698.271.240	16.100.000	22.900.000	892.479.380	-	889.279.380	(889.279.380)
- Ứng trước Công ty Phần mềm HT2D	470.385.000	-	470.385.000	-	-	470.385.000	-	470.385.000	(470.385.000)
- Ứng trước cho ông Triệu Xá Luân	42.000.000	-	42.000.000	-	-	42.000.000	-	42.000.000	(42.000.000)
- Ứng trước cho bà Nguyễn Thị Liễu	30.000.000	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	(30.000.000)
- Ứng trước Công ty CP SUNTECH	90.900.000	-	90.900.000	-	-	90.900.000	-	90.900.000	(90.900.000)
- Ứng trước DLHC	51.786.240	-	51.786.240	-	-	51.786.240	-	51.786.240	(51.786.240)
- Ứng trước Công ty CP Bất động sản Đầu tư Hà Thành	170.863.540	-	-	-	-	170.863.540	-	170.863.540	(170.863.540)
- Ứng trước khác	43.344.600	-	13.200.000	16.100.000	22.900.000	36.544.600	-	33.344.600	(33.344.600)
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.345.095.820	-	823.700.000	49.162.146.094	42.964.067.986	7.543.173.928	-	823.700.000	(823.700.000)
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	1.345.095.820	-	823.700.000	49.162.146.094	42.964.067.986	7.543.173.928	-	823.700.000	(823.700.000)
Các khoản phải thu khác	73.508.978.676	-	30.882.858.973	23.041.866.493	2.517.204.987	94.033.640.182	-	93.905.192.586	(16.642.586.159)
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	57.675.489.121	-	28.727.373.146	-	1.482.923.260	56.192.565.861	-	56.192.565.861	(2.016.937.317)
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.583.051.638	-	1.980.566.201	2.686.642.660	1.010.450.685	16.259.243.613	-	16.259.243.613	(4.870.076.626)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	771.499.972	-	-	-	-	771.499.972	-	771.499.972	(771.499.972)
- Phải thu tạm ứng cho CB CNV	-	-	-	1.768.808.340	-	1.768.808.340	-	1.768.808.340	(1.768.808.340)
- Phải thu bà Lê Thủy Hằng (*)	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	(5.469.649.104)
- Phải thu cán bộ công nhân viên (*)	-	-	-	1.292.859.505	-	1.292.859.505	-	1.292.859.505	(1.292.859.505)
- Phải thu Công ty Cổ phần BĐS Thăng Long (*)	-	-	-	11.167.460.000	-	11.167.460.000	-	11.167.460.000	-
- Phải thu khác	478.937.945	-	174.919.626	126.095.988	23.831.042	581.202.891	-	452.755.295	(452.755.295)
	76.077.998.706	-	32.404.830.213	75.042.258.447	48.392.318.833	102.727.938.320	-	95.876.816.796	(18.614.210.369)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai;
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(*) Khoản phải thu về các hợp đồng ủy thác đầu tư đã hết hạn theo các Biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, các đối tượng phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty chậm nhất là ngày 10/09/2014.

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	32.404.830.213	(43.499.163.394)
Hoàn nhập	(13.790.619.844)	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>18.614.210.369</u>	<u>(43.499.163.394)</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117.835.909	117.835.909
	<u>117.835.909</u>	<u>117.835.909</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.180.643.087	3.699.404.039
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	110.566.733.102	560.617.098
	<u>112.747.376.189</u>	<u>4.260.021.137</u>

(*) Đặt cọc mua bất động sản làm văn phòng theo Hợp đồng môi giới số 01.2013/VICS/DATCOC ngày 02/01/2013 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	1.057.495.150	3.615.436.604	5.655.573.714	10.328.505.468
Tại ngày 30/06/2014	1.057.495.150	3.615.436.604	5.655.573.714	10.328.505.468
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	738.043.522	2.375.214.837	4.114.746.630	7.228.004.989
Trích khấu hao	66.093.447	150.786.469	375.478.503	592.358.419
Tại ngày 30/06/2014	804.136.969	2.526.001.306	4.490.225.133	7.820.363.408
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	319.451.628	1.240.221.767	1.540.827.084	3.100.500.479
Tại ngày 30/06/2014	253.358.181	1.089.435.298	1.165.348.581	2.508.142.060

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 858.221.420 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2014	3.535.924.277	3.535.924.277
Tại ngày 30/06/2014	<u>3.535.924.277</u>	<u>3.535.924.277</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2014	2.102.536.711	2.102.536.711
Trích khấu hao	287.410.526	287.410.526
Tại ngày 30/06/2014	<u>2.389.947.237</u>	<u>2.389.947.237</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	1.433.387.566	1.433.387.566
Tại ngày 30/06/2014	<u>1.145.977.040</u>	<u>1.145.977.040</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.217.000 đồng.

100
NG T
HIỆM H
G KIẾM
AA
N KIẾ

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Góp vốn Công ty Cổ phần VICS INVEST	15.000.000	15.000.000
	<u>15.000.000</u>	<u>15.000.000</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tại ngày đầu kỳ	191.893.132	240.616.322
Tăng trong kỳ	-	225.394.271
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(39.353.659)	(234.819.117)
Tại ngày cuối kỳ	<u>152.539.473</u>	<u>231.191.476</u>

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	150.262.848	187.828.559
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.276.625	4.064.573
	<u>152.539.473</u>	<u>191.893.132</u>

CC
CC
UNG KI
VÀ CC
VII

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.291.545.704	2.326.783.055
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	872.031.306	538.856.175
Số dư cuối kỳ	3.283.577.010	2.985.639.230

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2014	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2014
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	24.162.937.426	-	(2.500.000.000)	21.662.937.426
Vay đối tượng khác	24.162.937.426	-	(2.500.000.000)	21.662.937.426
	24.162.937.426	-	(2.500.000.000)	21.662.937.426

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Nhà nước MTV đầu tư và PTNN Hà Nội (*)	21.662.937.426	24.162.937.426
	21.662.937.426	24.162.937.426

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*) Hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/12/2010, phụ lục ngày 01/09/2013 giữa Công ty với Công ty TNHH Nhà nước MTV đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội với nội dung như sau:

- + Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 03 tháng (tự động gia hạn khi đáo hạn);
- + Lãi suất vay: 9%/năm;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: vay không có tài sản đảm bảo.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	245.036.945	8.480.928
Thuế Thu nhập cá nhân	233.069.950	38.786.870
	478.106.895	47.267.798

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



12 -
NG
PH
CÁNH
NG NG
TNA
P H

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.739.778.526	1.709.155.607
Trích trước chi phí thuê văn phòng	566.329.455	1.378.092.862
Chi phí phải trả khác	69.189.352	69.189.352
	<u><u>3.375.297.333</u></u>	<u><u>3.156.437.821</u></u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.366.565	1.366.565
Kinh phí công đoàn	33.348.806	31.330.086
Bảo hiểm xã hội	84.194.438	9.538.179
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.387.138.686	3.912.546.867
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104.625.000	104.625.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	163.587.206	505.384.684
	<u><u>3.774.260.701</u></u>	<u><u>4.564.791.381</u></u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2013							
Tại ngày 01/01/2013	341.333.000.000	14.625.850.000	(10.400.000)	1.813.981.917	1.813.981.917	(142.346.437.211)	217.229.976.623
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	848.637.936	848.637.936
Tại ngày 30/06/2013	341.333.000.000	14.625.850.000	(10.400.000)	1.813.981.917	1.813.981.917	(141.497.799.275)	218.078.614.559
6 tháng đầu năm 2014							
Tại ngày 01/01/2014	341.333.000.000	14.625.850.000	(10.400.000)	1.813.981.917	1.813.981.917	(135.692.466.482)	223.883.947.352
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3.940.168.903	3.940.168.903
Tại ngày 30/06/2014	341.333.000.000	14.625.850.000	(10.400.000)	1.813.981.917	1.813.981.917	(131.752.297.579)	227.824.116.255

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	6,13%	20.940.000.000	6,13%	20.940.000.000
Asean Small Cap Fund	12,73%	43.444.000.000	12,73%	43.444.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	81,14%	276.949.000.000	81,14%	276.949.000.000
	100%	341.333.000.000	100%	341.333.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	341.333.000.000	341.333.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	341.333.000.000	341.333.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	341.333.000.000	341.333.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.133.300	34.133.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu được mua lại	500	500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500	500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.132.800	34.132.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.132.800	34.132.800
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu	6.674.627.215	7.686.427.262
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.093.692.213	2.195.122.523
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	15.390.000	34.200.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	2.464.545.454	340.568.855
- Doanh thu khác	3.100.999.548	5.116.535.884
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	6.674.627.215	7.686.427.262

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	528.137.599	104.211.498
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.041.147.362	1.223.388.975
Chi phí hoạt động tư vấn	2.213.948.381	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	153.240.628	122.088.721
Chi phí dự phòng	9.739.918.588	(1.989.148.877)
Chi phí khác	1.132.118.208	1.796.053.420
Chi phí trực tiếp chung	1.078.090.823	1.010.165.658
	<u>15.886.601.589</u>	<u>2.266.759.395</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.415.960.434	1.304.528.396
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	64.483.932	91.465.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	711.140.499	859.015.026
Thuế, phí và lệ phí	4.112.000	4.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(17.072.759.062)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.578.078	2.101.918.953
Chi phí khác bằng tiền	184.685.800	218.994.359
	<u>(13.148.798.319)</u>	<u>4.579.922.288</u>

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.940.168.903	848.637.936
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(153.218.729.360)	(63.673.018.997)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.390.000)	(34.200.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(153.203.339.360)	(63.638.818.997)
Tổng thu nhập tính thuế	(149.278.560.457)	(62.824.381.061)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(117.835.909)	(117.835.909)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	<u>(117.835.909)</u>	<u>(117.835.909)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.940.168.903	848.637.936
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.940.168.903	848.637.936
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trọng kỳ	34.132.800	34.132.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	115	25

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.960.275.023	-	120.499.048.005	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	101.835.458.940	(17.724.930.989)	75.178.719.326	(31.706.558.973)
Đầu tư ngắn hạn	76.841.493.467	(27.028.253.539)	100.359.232.486	(20.570.474.169)
Đầu tư dài hạn	15.000.000	-	15.000.000	-
	182.652.227.430	(44.753.184.528)	296.051.999.817	(52.277.033.142)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.662.937.426	24.162.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	4.237.124.108	4.575.791.381
Chi phí phải trả	3.375.297.333	3.156.437.821
	29.275.358.867	31.895.166.628

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.960.275.023	-	-	3.960.275.023
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	84.110.527.951	-	-	84.110.527.951
Đầu tư ngắn hạn	49.813.239.928	-	-	49.813.239.928
Đầu tư dài hạn	-	15.000.000	-	15.000.000
	<u>137.884.042.902</u>	<u>15.000.000</u>	<u>-</u>	<u>137.899.042.902</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.499.048.005	-	-	120.499.048.005
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	43.472.160.353	-	-	43.472.160.353
Đầu tư ngắn hạn	79.788.758.317	-	-	79.788.758.317
Đầu tư dài hạn	-	15.000.000	-	15.000.000
	243.759.966.675	15.000.000	-	243.774.966.675

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	21.662.937.426	-	-	21.662.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	4.237.124.108	-	-	4.237.124.108
Chi phí phải trả	3.375.297.333	-	-	3.375.297.333
	29.275.358.867	-	-	29.275.358.867
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	24.162.937.426	-	-	24.162.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	4.575.791.381	-	-	4.575.791.381
Chi phí phải trả	3.156.437.821	-	-	3.156.437.821
	31.895.166.628	-	-	31.895.166.628

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

25 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	3.387.192.006	3.912.546.867
	<u>3.387.192.006</u>	<u>3.912.546.867</u>

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

27 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động tư vấn	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	1.093.692.213	15.390.000	2.464.545.454	3.100.999.548	6.674.627.215
Chi phí bộ phận trực tiếp	528.137.599	10.781.065.950	2.213.948.381	2.363.449.659	15.886.601.589
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	565.554.614	(10.765.675.950)	250.597.073	737.549.889	(9.211.974.374)
Tài sản bộ phận trực tiếp	6.670.769.016	49.830.013.498	1.151.124.210	84.805.780.355	142.457.687.079
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	115.436.894.561
Tổng tài sản	6.670.769.016	49.830.013.498	1.151.124.210	84.805.780.355	257.894.581.640
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	3.387.192.006	-	75.000.000	-	3.462.192.006
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	26.608.273.379
Tổng nợ phải trả	3.387.192.006	-	75.000.000	-	30.070.465.385

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ các hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	517.476.181	481.500.000

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Vũ Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

